SAO Y
Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
Thời gian ký: 29/03/2021 08:50:54 +07:00

chờ gilá mới

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

Số: 1178/SNN-TTBVTV&TL

V/v đăng tải trên Cổng thông tin điện tử tỉnh để các tổ chức, cá nhân góp ý về dự thảo Tờ trình và Quyết định của UBND tỉnh ban hành quy định về định mức kinh tế kỹ thuật trên một số cây trồng tại tỉnh Đồng Nai

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 26 tháng 3 năm 2021

Kính gửi: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

Căn cứ Văn bản số 8386/UBND-KTN ngày 17/7/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc xây dựng văn bản quy phạm pháp luật về ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trên một số cây trồng tại tỉnh Đồng Nai;

Để hoàn thành xây dựng nội dung dự thảo "Quyết định của UBND tỉnh ban hành quy định về định mức kinh tế kỹ thuật trên một số cây trồng tại tỉnh Đồng Nai" theo quy định và đảm bảo tiến độ trình UBND tỉnh ban hành trong năm 2021; Sở Nông nghiệp và PTNT đã có Văn bản số 4254/SNN-TTBVTV&TL ngày 12/10/2020 về việc góp ý dự thảo Quyết định Ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trên một số cây trồng tại tỉnh Đồng Nai (lần 1), Văn bản số 4519/SNN-TTBVTV&TL ngày 29/10/2020 về việc góp ý dự thảo Quyết định Ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trên một số cây trồng tại tỉnh Đồng Nai (lần 2).

Sau khi tổng hợp ý kiến của các đơn vị, địa phương, Trung tâm Nghiên cứu Cây ăn quả miền Đông Nam bộ, Trung tâm Nghiên cứu Thực nghiệm nông nghiệp Hưng Lộc và các cơ quan liên quan; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn điều chỉnh dự thảo "Quyết định của UBND tỉnh ban hành quy định về định mức kinh tế kỹ thuật trên một số cây trồng tại tỉnh Đồng Nai" (lần 3).

Căn cứ Điều 129, Luật Ban hành văn bản số 80/2015/QH13, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh phối hợp, xem xét, đăng tải trên Cổng thông tin điện tử tỉnh để các tổ chức, cá nhân góp ý dự thảo Tờ trình và Quyết định ban hành quy định về định mức kinh tế kỹ thuật trên một số cây trồng tại tỉnh Đồng Nai. Sau thời gian đăng tải 30 ngày, đề nghị Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp ý kiến gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để kịp thời tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

(Đính kèm dự thảo Tờ trình và Quyết định ban hành Quy định về định mức kinh tế kỹ thuật trên một số cây trồng tại tỉnh Đồng Nai)

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh quan tâm, phối hợp./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Giám đốc và các Phó Giám đốc Sở;
- Phòng: TC-CB, KH-TC;
- Lưu: VT, TTBVTV&TL *(Thúy)*.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỈNH ĐỒNG NAI

Trần Lâm Sinh

UBND TỈNH ĐỒNG NAI **SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: /TTr-SNN	*Đồng Nai, ngày tháng năm 2021*

DỰ THẢO

TỜ TRÌNH

Dự thảo Quyết định ban hành Quy định về định mức kinh tế kỹ thuật trên một số cây trồng tại tỉnh Đồng Nai

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Sở Nông nghiệp và PTNT xây dựng dự thảo Quyết định ban hành Quy định về định mức kinh tế kỹ thuật trên một số cây trồng tại tỉnh Đồng Nai trên cơ sở tổng hợp ý kiến từ các Sở, ban, ngành, địa phương, các viện nghiên cứu, trường đại học và các cơ quan liên quan.

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH

1. Kết quả thực hiện việc xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật trên một số cây trồng tại tỉnh Đồng Nai

Ngày 07/12/2018 Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 143/2018/NQ-HĐND quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

UBND tỉnh Đồng Nai đã ban hành Quyết định số 4226/QĐ-UBND ngày 27/12/2017 và Quyết định số 2223/QĐ-UBND ngày 18/7/2019 về việc điều chỉnh Điều 1 Quyết định số 4226/QĐ-UBND ngày 27/11/2017 về ban hành quy trình kỹ thuật và định mức kinh tế kỹ thuật cây trồng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; đối với nội dung hỗ trợ giống cây trồng và chi phí mua vật tư, Quyết định số 4226/QĐ-UBND ngày 27/12/2017 và Quyết định số 2223/QĐ-UBND ngày 18/7/2019 chưa đủ cơ sở pháp lý làm căn cứ vận dụng tham chiếu xây dựng đơn giá giống cây trồng và chi phí mua vật tư, để hỗ trợ cho người dân;

Ngày 09/3/2020, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có văn bản số 882/SNN-TTBVTV&TL gửi đến Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc xin ý kiến về định mức kinh tế kỹ thuật để xây dựng đơn giá hỗ trợ nông dân tham gia liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Ngày 16/4/2020, Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn đã có Văn bản số 231/KTHT-HTTT về việc xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật đối với cây trồng Bộ Nông nghiệp và PTNT chưa ban hành định mức; cụ thể nhận định "Việc địa

phương chủ động xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng cho một số cây trồng mà Bộ chưa ban hành định mức kinh tế kỹ thuật để có căn cứ áp dụng tại địa phương là cần thiết và phù hợp với tình hình thực tiễn tại địa phương";

Hiện nay, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã ban hành Quyết định số 4013/QĐ-BNN-KHCN ngày 18/12/2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quy định tạm thời định mức áp dụng trong các chương trình, dự án Khuyến nông và Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành các định mức tạm thời áp dụng cho các chương trình, dự án khuyến nông, khuyến ngư;

Ủy ban nhân dân tỉnh đã có Văn bản số 4484/UBND-KTN ngày 21/4/2020 về việc áp dụng quy trình, định mức kinh tế kỹ thuật đối với cây trồng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, trong đó chấp thuận chủ trương áp dụng về quy trình, định mức kinh tế kỹ thuật để áp dụng hỗ trợ theo Nghị quyết số 143/2018/NQ-HĐND trên 04 loại cây trồng: hồ tiêu, điều, cà phê vối, sắn (mì).

2. Sự cần thiết ban hành văn bản

Để có cơ sở thực hiện hỗ trợ khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP và Nghị quyết số 143/2018/NQ-HĐND, đưa chính sách đến được với người dân tham gia liên kết, thúc đẩy các chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Đồng Nai đã xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật đối với một số cây trồng tại tỉnh Đồng Nai dựa trên một số quy trình trồng trọt, bảo vệ thực vật do Bộ Nông nghiệp và PTNT, Cục Bảo vệ thực vật, Cục Trồng trọt, các Viện, Trường đại học và kết quả các đề tài, dự án khoa học công nghệ đã triển khai và ứng dụng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Do đó, việc ban hành Quyết định quy định về định mức kinh tế kỹ thuật trên một số cây trồng tại tỉnh Đồng Nai là cần thiết để làm căn cứ vận dụng tham chiếu xây dựng đơn giá giống cây trồng và chi phí vật tư nông nghiệp trong sản xuất trồng trọt để hỗ trợ cho người dân.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG QUYẾT ĐỊNH

1. Mục đích

Nhằm đảm bảo tính nhất quán về định mức kinh tế kỹ thuật trên một số cây trồng tại tỉnh Đồng Nai.

2. Quan điểm chỉ đạo

Quyết định ban hành quy định về định mức kinh tế kỹ thuật trên một số cây trồng tại tỉnh Đồng Nai phải đáp ứng đầy đủ những yêu cầu sau:

- Đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất và phù hợp với quy định hiện hành để tạo khung pháp lý về định mức kinh tế kỹ thuật trên một số cây trồng tại tỉnh Đồng Nai.

- Tạo cơ sở cho việc UBND tỉnh bố trí nguồn vốn từ ngân sách địa phương để hỗ trợ khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP và Nghị quyết số 143/2018/NQ-HĐND, đưa chính sách đến được với người dân tham gia

liên kết, thúc đẩy các chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật số 80/2015/QH13 về ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Luật số 63/2020/QH14 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13; Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015, Sở Nông nghiệp và PTNT đã thực hiện trình tự, thủ tục ban hành Quyết định, như sau:

Ngày 30/6/2020, Sở Nông nghiệp và PTNT có Tờ trình số 2751/TTr-SNN về việc xin chủ trương xây dựng văn bản quy phạm pháp luật về định mức kinh tế kỹ thuật trên một số cây trồng tại tỉnh Đồng Nai

Ngày 17/7/2020, UBND tỉnh có Văn bản số 8386/UBND-KTN về việc xây dựng văn bản quy phạm pháp luật về định mức kinh tế kỹ thuật trên một số cây trồng tại tỉnh Đồng Nai, trong đó thống nhất nội dung đề xuất của sở Nông nghiệp và PTNT về việc xây dựng văn bản quy phạm pháp luật về định mức kinh tế kỹ thuật trên một số cây trồng tại tỉnh Đồng Nai.

Sau khi được UBND tỉnh giao Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và địa phương tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định quy định về định mức kinh tế kỹ thuật trên một số cây trồng tại tỉnh Đồng Nai. Sở Nông nghiệp và PTNT đã hoàn thiện dự thảo lấy ý kiến của Cục Trồng trọt, Viện Khoa học Kỹ thuật Nông lâm nghiệp Tây Nguyên, Viện Khoa học Kỹ thuật Miền Nam, Khoa Nông học - Trường Đại học Nông lâm Tp. HCM, Trung tâm Nghiên cứu Cây ăn quả Miền Đông Nam bộ, Trung tâm Nghiên cứu Thực nghiệm Nông nghiệp Hưng Lộc, các Sở, ban, ngành và địa phương và kết quả lấy ý kiến như sau: Lần 1 tại Văn bản số 4254/SNN-PTNT ngày 12/10/2020, đã có 6/18 đơn vị đã có ý kiến góp ý; lấy ý kiến lần 2 tại Văn bản số 4519/SNN-PTNT ngày 29/10/2020, đã có 2/6 đơn vị đã có ý kiến góp ý.

2. Kết quả lấy ý kiến góp ý dự thảo Quyết định

a) Thống kê đơn vị góp ý lần 1

- Số lượng đơn vị có văn bản gửi góp ý: 06 đơn vị

- Số lượng đơn vị không có văn bản góp ý (xem như thống nhất với dự thảo Quyết định): 12 đơn vị

b) Thống kê đơn vị góp ý lần 2

- Số lượng đơn vị có văn bản gửi góp ý: 02 đơn vị

- Số lượng đơn vị không có văn bản góp ý: 04 đơn vị

d) Ngày .../3/2021, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Văn bản số .../SNN-PTNT gửi Văn phòng UBND tỉnh về việc lấy ý kiến trên Công thông tin điện tử của tỉnh. Qua thời gian đăng tải 30 ngày, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp ý kiến gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Thẩm định văn bản

Trên cơ sở tổng hợp ý kiến của các cơ quan, đơn vị góp ý, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tiếp thu bổ sung, chỉnh sửa, giải trình và hoàn chỉnh dự thảo Tờ trình, Quyết định, Quy định.

Sở Nông nghiệp và PTNT hoàn thiện dự thảo và có Văn bản số ...../SNN- TTBVTV&TL gửi Sở Tư pháp đề nghị thẩm định dự thảo Quyết định ban hành Quy định định mức kinh tế kỹ thuật trên một số cây trồng tại tỉnh Đồng Nai.

Ngày .../...../2021, Sở Tư pháp có Văn bản số ...../BC-STP về thẩm định Quyết định ban hành Quy định định mức kinh tế kỹ thuật trên một số cây trồng tại tỉnh Đồng Nai.

Trên cơ sở báo cáo thẩm định của Sở Tư Pháp, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tiếp thu bổ sung, chỉnh sửa và hoàn chỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt dự thảo Quyết định ban hành quy định định mức kinh tế kỹ thuật trên một số cây trồng tại tỉnh Đồng Nai.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO QUYẾT ĐỊNH

1. Bố cục

Dự thảo Quyết định gồm 03 Điều, đính kèm phụ lục Định mức Kinh tế kỹ thuật của từng 39 cây trồng.

2. Nội dung cơ bản

a) Phạm vi điều chỉnh

Quy định về định mức kinh tế kỹ thuật đối với giống cây trồng, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và hệ thống tưới nước tiết kiệm áp dụng trên một số cây trồng tại tỉnh Đồng Nai.

b) Đối tượng áp dụng:

Nông dân, chủ trang trại, người được ủy quyền đối với hộ nông dân, tổ hợp tác tham gia liên kết và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Cá nhân, người được ủy quyền đối với nhóm cá nhân, hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh tham gia liên kết và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, doanh nghiệp tham gia liên kết và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Các tổ chức cá nhân khác có liên quan trong việc thực hiện Nghị quyết số 143/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018.

c) Nội dung: Ban hành định mức kinh tế kỹ thuật một số cây trồng, bao gồm:

- Phụ lục I. Nhóm cây lương thực (3 cây): lúa, bắp, mì (sắn);

- Phụ lục II. Nhóm cây ăn trái (12 cây): cam, quýt, bưởi, xoài, sầu riêng, măng cụt, mít, chôm chôm, bơ, thanh long, dưa hấu, chuối;

- Phụ lục III. Nhóm cây công nghiệp (5 cây): hồ tiêu, điều, ca cao, cà phê vối, mía.

- Phụ lục IV. Nhóm nấm (7 cây): nấm mỡ, nấm hương, nấm rơm, nấm bào ngư, nấm mèo, nấm linh chi, nấm kim châm.

- Phụ lục V. Nhóm cây hoa (4 cây): hoa lan dendrobium (cắt cành), hoa lay ơn, hoa cúc, hoa thọ.

- Phụ lục VI. Nhóm cây rau (8 cây): các loại rau cải, dưa leo, khổ qua, bầu, bí xanh, bí đỏ, ớt, đậu rau.

Hồ sơ gửi kèm gồm:

1) Dự thảo Quyết định ban hành quy định về định mức kinh tế kỹ thuật trên một số cây trồng tại tỉnh Đồng Nai.

2) Phụ lục báo cáo giải trình tiếp thu ý kiến góp ý của các sở, ngành, địa phương và các đơn vị liên quan đối với dự thảo Quyết định ban hành quy định về định mức kinh tế kỹ thuật trên một số cây trồng tại tỉnh Đồng Nai.

3)Văn bản số 8386/UBND-KTN ngày 17/7/2020 của UBND tỉnh về việc xây dựng văn bản quy phạm pháp luật về định mức kinh tế kỹ thuật trên một số cây trồng tại tỉnh Đồng Nai.

4) Báo cáo số ...../BC-STP ngày ....tháng năm 2021 của Sở Tư pháp về thẩm định dự thảo Quyết định ban hành quy định về định mức kinh tế kỹ thuật trên một số cây trồng tại tỉnh Đồng Nai.

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Quyết định ban hành quy định về định mức kinh tế kỹ thuật trên một số cây trồng tại tỉnh Đồng Nai, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, ban hành./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Giám đốc và các Phó Giám đốc Sở;
- Phòng: TC-CB, KH-TC;
- Lưu: VT, TTBVTV&TL.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Lâm Sinh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /2021/QĐ-UBND	*Đồng Nai, ngày tháng năm 2021*

DỰ THẢO (lần 3)

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành quy định về định mức kinh tế kỹ thuật trên một số loại cây trồng tại tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ *Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Quyết định số 4013/QĐ-BNN-KHCN ngày 18/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Quy định tạm thời định mức áp dụng trong các chương trình, dự án Khuyến nông;

Căn cứ Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành các định mức tạm thời áp dụng cho các chương trình, dự án khuyến nông, khuyến ngư;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số /TTr-SNN ngày .. tháng ... năm 2021

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành định mức kinh tế kỹ thuật một số cây trồng, bao gồm:

1. Phụ lục I. Nhóm cây lương thực (3 cây): lúa, bắp, mì (sắn);

2. Phụ lục II. Nhóm cây ăn trái (12 cây): cam, quýt, bưởi, xoài, sầu riêng, măng cụt, mít, chôm chôm, bơ, thanh long, dưa hấu, chuối;

3. Phụ lục III. Nhóm cây công nghiệp (5 cây): hồ tiêu, điều, ca cao, cà phê vối, mía.

4. Phụ lục IV. Nhóm nấm (7 cây): nấm mỡ, nấm hương, nấm rơm, nấm bào ngư, nấm mèo, nấm linh chi, nấm kim châm;

5. Phụ lục V. Nhóm cây hoa (4 cây): hoa lan dendrobium (cắt cành), hoa lay ơn, hoa cúc, hoa thọ;

6. Phụ lục VI. Nhóm cây rau (8 cây): các loại rau cải, dưa leo, khổ qua, bầu, bí xanh, bí đỏ, ớt, đậu rau.

(Đính kèm Phụ lục)

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị, địa phương có liên quan hướng dẫn các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh áp dụng vào sản xuất trồng trọt nhằm giảm giá thành sản phẩm, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Khoa học và Công nghệ; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Biên Hòa và Long Khánh; các tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ NN-PTNT;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh, Phó ChánhVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

TM. UBND TỈNH
CHỦ TỊCH

Phụ lục

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT TRÊN MỘT SỐ CÂY TRỒNG TẠI TỈNH ĐỒNG NAI

(Ban hành kèm theo Quyết định số ……/2021/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về ban hành Quy định về định mức kinh tế kỹ thuật trên một số cây trồng tại tỉnh Đồng Nai)

Phụ lục I. NHÓM CÂY LƯƠNG THỰC (3 cây)

1. Cây lúa (định mức tính cho 01 ha)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng dùng trong một vụ	
			Đông Xuân	Hè Thu, Mùa
I	**Giống**			
1	Trồng mới	Kg	110	100
2	Trồng dặm	%	5	5
II	**Vật tư nông nghiệp**			
1	Urê	Kg	230	217
2	Super lân	Kg	400	375
3	Kali clorua	Kg	160	150
4 (Chọn 1 trong 2 loại phân hữu cơ)	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	10.000	10.000
	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	1.000
5	Vôi bột	Kg	500	500
6	Thuốc BVTV	Kg/lít	5	5
a	Thuốc BVTV sinh học		3	3
b	Thuốc BVTV hóa học		2	2

2. Cây bắp (định mức tính cho 01 ha)

- Mật độ 71.000 cây/ha (70 cm x 20 cm) đối với bắp thu hoạch trái, 83.000 cây/ha (60 cm x 20 cm) đối với bắp sinh khối vụ Đông Xuân.

- Mật độ 57.000 cây/ha (70 cm x 25 cm) đối với bắp thu hoạch trái, 75.000 cây/ha (60 cm x 22 cm) đối với bắp sinh khối vụ Hè Thu, Mùa.

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng dùng trong một vụ			
			Đông Xuân		Hè Thu, Mùa	
			Lấy trái	Sinh khối	Lấy trái	Sinh khối
I	**Giống**					
1	Trồng mới	Kg	20-23	22-25	14-16	16-18
2	Trồng dặm	%	5	5	5	5

II	**Vật tư nông nghiệp**					
1	Urê	Kg	450	450	320	320
2	Super lân	Kg	500	500	350	350
3	Kali clorua	Kg	170	170	130	130
4 (Chọn 1 trong 2 loại phân hữu cơ)	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	10.000	10.000	10.000	10.000
	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	1.000	1.000	1.000
5	Vôi bột	Kg	500	500	500	500
6	Thuốc BVTV	Kg/lít	7	7	7	7
a	Thuốc BVTV sinh học		4	4	4	4
b	Thuốc BVTV hóa học		3	3	3	3

3. Cây sắn (định mức tính cho 01 ha)

Mật độ 12.500 cây/ha (1 m x 0,8 m) đối với vùng đất có điều kiện thổ nhưỡng tốt, 15.625 cây/ha (0,8 m x 0,8 m) đối với vùng đất có điều kiện thổ nhưỡng kém

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng dùng trong một vụ	
			Mật độ 12.500 cây/ha	Mật độ 12.500 cây/ha
I	**Giống**			
1	Trồng mới	Hom	12.500	15.625
2	Trồng dặm	%	5	5
II	**Vật tư nông nghiệp**			
1	Urê	Kg	220	300
2	Super lân	Kg	380	450
3	Kali clorua	Kg	250	300
4 (Chọn 1 trong 2 loại phân hữu cơ)	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	10.000	10.000
	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	1.000
5	Vôi bột	Kg	500	500
6	Thuốc BVTV	Kg/lít	5	5
a	Thuốc BVTV sinh học		3	3
b	Thuốc BVTV hóa học		2	2

Phụ lục II. NHÓM CÂY ĂN TRÁI (12 cây)

1. Cây cam (định mức tính cho 01 ha)

Mật độ 834 cây (3 m x 4 m) hoặc 1.112 cây (3 m x 3 m)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời kỳ kiến thiết cơ bản						Thời kỳ kinh doanh	
			Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm thứ 4 trở đi	
I	**Giống**									
1	Trồng mới	Cây	834	1.112						
2	Trồng dặm (10%)	Cây	84	112						
II	**Vật tư nông nghiệp**		**Mật độ 834 cây/ha**	**Mật độ 1.112 cây/ha**	**Mật độ 834 cây/ha**	**Mật độ 1.112 cây/ha**	**Mật độ 834 cây/ha**	**Mật độ 1.112 cây/ha**	**Mật độ 834 cây/ha**	**Mật độ 1.112 cây/ha**
1	Urê	Kg	215	287	250	333	417	556	750	1000
2	Super lân	Kg	500	667	583	778	666	889	833	1.111
3	Kali clorua	Kg	83	111	125	167	167	222	417	556
4 (Chọn 1 trong 2 loại phân hữu cơ)	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	1.300	1.600	2.000	2.500	3.300	3.500	4.000
	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	13.000	17.000	17.000	22.000	20.000	25.000	25.000	30.000
5	Phân bón lá	Kg/lít	1	2	2	3	2,5	3,5	3,5	4
6	Vôi bột	Kg	400	550	400	550	600	700	800	1.000
7	Thuốc BVTV	Kg/lít	36	48	36	48	45	60	54	73
a	Thuốc BVTV sinh học		9	12	9	12	12	16	15	20
b	Thuốc BVTV hóa học		27	36	27	36	33	44	39	53
8	Nấm đối kháng *Trichoderma* sp.	Kg	50	50	50	50	80	80	100	100
III	**Hệ thống tưới phun**									
1	Ống cấp 1: Ø60 mm	m	200	200						
2	Ống cấp 2: Ø27 mm	m	3.400	3.400						
3	Ống cấp 3: Ø21 mm	m	834	1.112						
4	Bít Ø60 mm	Cái	1	1						
5	Co Ø60 mm	Cái	1	1						
6	T Ø60 → Ø27 mm	Cái	68	68						

7	T Ø27 → Ø21 mm	Cái	834	1.112							
8	Béc phun	Cái	834	1.112							
9	Khóa Ø27 mm	Cái	68	68							
10	Bộ bít Ø27 mm răng trong hoặc răng ngoài	Cái	68	68							
11	Keo dán	kg	3	3							
12	Bộ máy bơm	Cái	1	1							
-	Máy bơm 3HP Q12M3/H, H 30M	Cái	1	1							
-	Lọc đĩa 2"	Cái	1	1							
-	Lupbe 60 LD	Cái	2	2							
-	Ống gân cổ trâu Ø60	m	5	5							
-	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	Cái	2	2							
-	Ren trong Ø60	Cái	4	4							
-	Ren ngoài Ø60	Cái	4	4							
-	Khóa Ø60	Cái	3	3							
-	Keo non	Cuộn	4	4							
-	Cổ dê Ø60	Cái	2	2							
13	Bồn ngâm phân1 m^3	Cái	1	1							
14	Bồn hòa phân $1m^3$	Cái	1	1							
15	Bộ hút phân	Cái	1	1							

2. Cây quýt (định mức tính cho 01 ha)

Mật độ 834 cây (3 m x 4 m) hoặc 1.112 cây (3 m x 3 m)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời kỳ kiến thiết cơ bản						Thời kỳ kinh doanh	
			Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm thứ 4 trở đi	
I	**Giống**									
1	Trồng mới	Cây	834	1.112						
2	Trồng dặm (10%)	Cây	84	112						
II	**Vật tư nông nghiệp**		Mật độ 834 cây/ha	Mật độ 1.112 cây/ha	Mật độ 834 cây/ha	Mật độ 1.112 cây/ha	Mật độ 834 cây/ha	Mật độ 1.112 cây/ha	Mật độ 834 cây/ha	Mật độ 1.112 cây/ha

1	Urê	Kg	215	287	250	333	417	556	750	1000
2	Super lân	Kg	500	667	583	778	666	889	833	1.111
3	Kali clorua	Kg	83	111	125	167	167	222	417	556
4 (Chọn 1 trong 2 loại phân hữu cơ)	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	1.300	1.600	2.000	2.500	3.300	3.500	4.000
	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	13.000	17.000	17.000	22.000	20.000	25.000	25.000	30.000
5	Phân bón lá	Kg/lít	1	2	2	3	2,5	3,5	3,5	4
6	Vôi bột	Kg	400	550	400	550	600	700	800	1.000
7	Thuốc BVTV	Kg/lít	36	48	36	48	45	60	54	73
a	Thuốc BVTV sinh học		9	12	9	12	12	16	15	20
b	Thuốc BVTV hóa học		27	36	27	36	33	44	39	53
8	Nấm đối kháng *Trichoderma* sp.	Kg	50	50	50	50	80	80	100	100
III	**Hệ thống tưới phun**									
1	Ống cấp 1: Ø60 mm	m	200	200						
2	Ống cấp 2: Ø27 mm	m	3.400	3.400						
3	Ống cấp 3: Ø21 mm	m	834	1.112						
5	Bít Ø60 mm	Cái	1	1						
6	Co Ø60 mm	Cái	1	1						
7	T Ø60 → Ø27 mm	Cái	68	68						
8	T Ø27 → Ø21 mm	Cái	834	1.112						
9	Béc phun	Cái	834	1.112						
11	Khóa Ø27 mm	Cái	68	68						
12	Bộ bít Ø27 mm răng trong hoặc răng ngoài	Cái	68	68						
13	Keo dán	Kg	3	3						
15	Bộ máy bơm	Cái	1	1						
-	Máy bơm 3HP Q12M3/H, H 30M	Cái	1	1						
-	Lọc đĩa 2"	Cái	1	1						
-	Lupbe 60 LD	Cái	2	2						
-	Ống gân cổ trâu Ø60	m	5	5						
-	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	Cái	2	2						
-	Ren trong Ø60	Cái	4	4						
-	Ren ngoài Ø60	Cái	4	4						
-	Khóa Ø60	Cái	3	3						
-	Keo non	Cuộn	4	4						
-	Cổ dê Ø60	Cái	2	2						
16	Bồn ngâm phân1 m^3	Cái	1	1						
17	Bồn hòa phân $1m^3$	Cái	1	1						
18	Bộ hút phân	Cái	1	1						

3. Cây bưởi (định mức tính cho 01 ha)

Mật độ: 210 cây (6 m x 8 m) hoặc 240 cây (6 m x 7 m)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời kỳ kiến thiết cơ bản						Thời kỳ kinh doanh	
			Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm thứ 4 trở đi	
I	**Giống**									
1	Trồng mới	Cây	210	240						
2	Trồng dặm (5%)	Cây	10	12						
II	**Vật tư nông nghiệp**		**Mật độ 210 cây/ha**	**Mật độ 240 cây/ha**	**Mật độ 210 cây/ha**	**Mật độ 240 cây/ha**	**Mật độ 210 cây/ha**	**Mật độ 240 cây/ha**	**Mật độ 210 cây/ha**	**Mật độ 240 cây/ha**
1	Urê	Kg	42	48	83	96	125	144	208	240
2	Super lân	Kg	125	144	250	288	374	432	416	480
3	Kali clorua	Kg	31	36	83	96	125	144	208	240
4 (Chọn 1 trong 2 loại phân hữu cơ)	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	1.300	1.600	2.000	2.500	3.300	3.500	4.000
	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	13.000	17.000	17.000	22.000	20.000	25.000	25.000	30.000
5	Phân bón lá	Kg/lít	1	2	2	3	2,5	3,5	3,5	4
6	Vôi bột	Kg	400	550	400	550	600	700	800	1.000
7	Thuốc BVTV	Kg/lít	20	26	20	26	26	34	32	42
a	Thuốc BVTV sinh học		9	12	9	12	12	16	15	20
b	Thuốc BVTV hóa học		11	14	11	14	14	18	17	22
8	Nấm đối kháng *Trichoderma* sp.	Kg	50	50	50	50	80	80	100	100
9	Bao trái								11.000	11.500
III	**Hệ thống tưới phun**									
1	Ống cấp 1: Ø60 mm	m	200	200						
2	Ống cấp 2: Ø27 mm	m	1.700	1.700						
3	Ống cấp 3: Ø21 mm	m	210	240						
5	Bít Ø60 mm	Cái	1	1						
6	Co Ø60 mm	Cái	1	1						
7	T Ø60 → Ø27 mm	Cái	34	34						
8	T Ø27 → Ø21 mm	Cái	210	240						
9	Béc phun	Cái	210	240						
11	Khóa Ø27 mm	Cái	34	34						
12	Bộ bít Ø27 mm răng trong hoặc răng ngoài	Cái	34	34						
13	Keo dán	kg	3	3						
15	Bộ máy bơm	Cái	1	1						
-	Máy bơm 3HP Q12M3/H, H 30M	Cái	1	1						
-	Lọc đĩa 2"	Cái	1	1						
-	Lupbe 60 LD	Cái	2	2						
-	Ống gân cổ trâu Ø60	m	5	5						
-	Đồng hồ đo áp lực	Cái	2	2						

	nước 1/4"									
-	Ren trong Ø60	Cái	4	4						
-	Ren ngoài Ø60	Cái	4	4						
-	Khóa Ø60	Cái	3	3						
-	Keo non	Cuộn	4	4						
-	Cổ dê Ø60	Cái	2	2						
16	Bồn ngâm phân1 m^3	Cái	1	1						
17	Bồn hòa phân $1m^3$	Cái	1	1						
18	Bộ hút phân	Cái	1	1						

4. Cây xoài (định mức tính cho 01 ha)

Mật độ 240 cây (6 m x 7 m) hoặc 280 cây (6 m x 6 m)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời kỳ kiến thiết cơ bản						Thời kỳ kinh doanh	
			Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm thứ 4 trở đi	
I	**Giống**									
1	Trồng mới	Cây	240	280						
2	Trồng dặm (5%)	Cây	12	14						
II	**Vật tư nông nghiệp**		**Mật độ 240 cây/ha**	**Mật độ 280 cây/ha**	**Mật độ 240 cây/ha**	**Mật độ 280 cây/ha**	**Mật độ 240 cây/ha**	**Mật độ 280 cây/ha**	**Mật độ 240 cây/ha**	**Mật độ 280 cây/ha**
1	Urê	Kg	36	42	71	83	107	125	167	195
2	Super lân	Kg	71	83	143	167	214	250	309	361
3	Kali clorua	Kg	24	28	48	56	71	83	107	125
4 (Chọn 1 trong 2 loại phân)	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	1.200	1.500	2.000	2.000	2.500	3.500	4.000
	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	13.000	17.000	17.000	22.000	20.000	25.000	25.000	30.000
5	Phân bón lá	Kg/lít	1	2	2	3	2,5	3,5	3,5	4
6	Vôi bột	Kg	400	550	400	550	600	700	800	1.000
7	Thuốc BVTV	Kg/lít	21	27	21	27	27	35	33	44
a	Thuốc BVTV sinh học		9	12	9	12	12	16	15	20
b	Thuốc BVTV hóa học		12	15	12	15	15	19	18	24
8	Nấm đối kháng *Trichoderma* sp.	Kg	50	50	50	50	80	80	100	100
9	Bao trái	Cái					10.000	11.000	14.000	15.000
III	**Hệ thống tưới phun**									
1	Ống cấp 1: Ø60 mm	m	200	200						
2	Ống cấp 2: Ø34 mm	m	1.700	1.700						
3	Ống cấp 3: Ø21 mm	m	240	280						
4	Bít Ø60 mm	Cái	1	1						
5	Co Ø60 mm	Cái	1	1						

6	T Ø60 → Ø34 mm	Cái	32	32							
7	T Ø27 → Ø21 mm	Cái	240	280							
8	Béc phun	Cái	240	280							
9	Khóa Ø34 mm	Cái	34	34							
10	Bộ bít Ø34 mm răng trong hoặc răng ngoài	Cái	34	34							
11	Keo dán	kg	3	3							
12	Bộ máy bơm	Cái	1	1							
-	Máy bơm 3HP Q12M3/H, H 30M	Cái	1	1							
-	Lọc đĩa 2"	Cái	1	1							
-	Lupbe 60 LD	Cái	2	2							
-	Ống gân cổ trâu Ø60	m	5	5							
-	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	Cái	2	2							
-	Ren trong Ø60	Cái	4	4							
-	Ren ngoài Ø60	Cái	4	4							
-	Khóa Ø60	Cái	3	3							
-	Keo non	Cuộn	4	4							
-	Cổ dê Ø60	Cái	2	2							
13	Bồn ngâm phân1 m^3	Cái	1	1							
14	Bồn hòa phân 1 m^3	Cái	1	1							
15	Bộ hút phân	Cái	1	1							

5. Cây sầu riêng (định mức tính cho 01 ha)

Mật độ: 125 cây (8 m x 10 m) hoặc 160 cây (8 m x 8 m)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời kỳ kiến thiết cơ bản						Thời kỳ kinh doanh	
			Năm 1		Năm 2		Năm 3-4		Năm thứ 5 trở đi	
I	**Giống**									
1	Trồng mới	Cây	125	160						
2	Trồng dặm (5%)	Cây	6	8						
II	**Vật tư nông nghiệp**		Mật độ 125 cây/ha	Mật độ 160 cây/ha	Mật độ 125 cây/ha	Mật độ 160 cây/ha	Mật độ 125 cây/ha	Mật độ 160 cây/ha	Mật độ 125 cây/ha	Mật độ 160 cây/ha
1	Urê	Kg	120	150	150	190	180	230	300	390
2	Super lân	Kg	120	150	150	180	220	280	300	390
3	Kali sunphate	Kg	125	150	130	160	200	260	300	390
4 (Chọn 1 trong 2 loại phân hữu cơ)	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	1.200	1.500	2.000	2.000	2.500	3.500	4.000
	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	13.000	17.000	17.000	22.000	20.000	25.000	25.000	30.000
5	Phân bón lá	Kg/lít	1	2	2	3	2,5	3,5	3,5	4
6	Vôi bột	Kg	300	350	400	450	500	550	800	1.000

7	Thuốc BVTV	Kg/lít	18	24	18	24	24	32	29	39
a	Thuốc BVTV sinh học		9	12	9	12	12	16	15	20
b	Thuốc BVTV hóa học		9	12	9	12	12	16	14	19
8	Nấm đối kháng *Trichoderma* sp.	Kg	50	50	50	50	80	80	100	100
III	**Hệ thống tưới phun**									
1	Ống cấp 1: Ø60 mm	m	200	200						
2	Ống cấp 2: Ø34 mm	m	1.300	1.300						
3	Ống cấp 3: Ø21 mm	m	125	160						
4	Bít Ø60 mm	Cái	1	1						
5	Co Ø60 mm	Cái	1	1						
6	T Ø60 → Ø34 mm	Cái	26	26						
7	T Ø34 → Ø21 mm	Cái	125	160						
8	Béc phun	Cái	125	160						
9	Khóa Ø34 mm	Cái	26	26						
10	Bộ bít Ø34 mm răng trong hoặc răng ngoài	Cái	26	26						
11	Keo dán	kg	3	3						
12	Bộ máy bơm	Cái	1	1						
-	Máy bơm 3HP Q12M3/H, H 30M	Cái	1	1						
-	Lọc đĩa 2"	Cái	1	1						
-	Lupbe 60 LD	Cái	2	2						
-	Ống gân cổ trâu Ø60	m	5	5						
-	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	Cái	2	2						
-	Ren trong Ø60	Cái	4	4						
-	Ren ngoài Ø60	Cái	4	4						
-	Khóa Ø60	Cái	3	3						
-	Keo non	Cuộn	4	4						
-	Cổ dê Ø60	Cái	2	2						
13	Bồn ngâm phân1 m^3	Cái	1	1						
14	Bồn hòa phân $1m^3$	Cái	1	1						
15	Bộ hút phân	Cái	1	1						

6. Cây thanh long (định mức tính cho 01 ha)

Mật độ: 955 trụ (3,5 m x 3 m) hoặc 1.112 trụ (3 m x 3 m)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời kỳ kiến thiết cơ bản				Thời kỳ kinh doanh	
			Năm 1		Năm 2		Năm thứ 3 trở đi	
I	**Giống**	Cây	3.800	4.400				
II	**Vật tư nông nghiệp**		Mật độ 955 trụ /ha	Mật độ 1.112 trụ /ha	Mật độ 955 trụ /ha	Mật độ 1.112 trụ /ha	Mật độ 955 trụ /ha	Mật độ 1.112 trụ /ha
1	Urê	Kg	380	440	570	660	950	1.100

2	Super lân	Kg	1.425	1.650	2.850	3.300	3.325	3.850
3	Kali clorua	Kg	238	275	475	550	950	1.100
4 (Chọn 1 trong 2 loại phân hữu cơ)	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	1.100	1.900	2.200	2.800	3.000
	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	10.000	11.000	10.000	11.000	19.000	22.000
5	Vôi bột	Kg	800	1.000	800	1.000	800	1.000
6	Thuốc BVTV	Kg/lít	30	38	30	38	40	48
a	Thuốc BVTV sinh học		5	6	5	6	8	9
b	Thuốc BVTV hóa học		25	32	25	32	32	39
7	Nấm đối kháng *Trichoderma* sp.	Kg	50	50	50	50	80	80
III	**Hệ thống tưới phun**							
1	Ống cấp 1: Ø60 mm	m	200	200				
2	Ống cấp 2: Ø34 mm	m	3.400	3.400				
3	Ống cấp 3: Ø21 mm	m	955	1.112				
4	Bít Ø60 mm	Cái	1	1				
5	Co Ø60 mm	Cái	1	1				
6	T Ø60 → Ø34 mm	Cái	68	68				
7	T Ø34 → Ø21 mm	Cái	955	1.112				
8	Béc phun	Cái	955	1.112				
9	Khóa Ø34 mm	Cái	68	68				
10	Bộ bít Ø34 mm răng trong hoặc răng ngoài	Cái	68	68				
11	Keo dán	kg	3	3				
13	Bộ máy bơm	Cái	1	1				
-	Máy bơm 3HP Q12M3/H, H 30M	Cái	1	1				
-	Lọc đĩa 2"	Cái	1	1				
-	Lupbe 60 LD	Cái	2	2				
-	Ống gân cổ trâu Ø60	m	5	5				
-	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	Cái	2	2				
-	Ren trong Ø60	Cái	4	4				
-	Ren ngoài Ø60	Cái	4	4				
-	Khóa Ø60	Cái	3	3				
-	Keo non	Cuộn	4	4				
-	Cổ dê Ø60	Cái	2	2				
14	Bồn ngâm phân1 m^3	Cái	1	1				
15	Bồn hòa phân $1m^3$	Cái	1	1				
16	Bộ hút phân	Cái	1	1				

7. Cây chôm chôm (định mức tính cho 01 ha)

Mật độ: 180 cây (7 m x 8 m) hoặc 280 cây (6 m x 6 m)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời kỳ kiến thiết cơ bản						Thời kỳ kinh doanh	
			Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm thứ 4 trở đi	
I	**Giống**									
1	Trồng mới	Cây	80	280						
2	Trồng dặm (5%)	Cây	4	14						
II	**Vật tư nông nghiệp**		Mật độ 180 cây /ha	Mật độ 280 cây /ha	Mật độ 180 cây /ha	Mật độ 280 cây /ha	Mật độ 180 cây /ha	Mật độ 280 cây /ha	Mật độ 180 cây /ha	Mật độ 280 cây /ha
1	Urê	Kg	45	70	50	80	130	200	160	250
2	Super lân	Kg	90	140	90	140	140	220	180	280
3	Kali clorua	Kg	20	30	45	70	90	140	130	200
4 (Chọn 1 trong 2 loại phân hữu cơ)	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	1.200	1.500	2.000	2.000	2.500	3.500	4.000
	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	13.000	17.000	17.000	22.000	20.000	25.000	25.000	30.000
5	Phân bón lá	Kg/lít	1	2	2	3	2,5	3,5	3,5	4
6	Vôi bột	Kg	300	400	420	450	500	550	800	1.000
7	Thuốc BVTV	Kg/lít	14	22	15	24	17	27	20	31
a	Thuốc BVTV sinh học		6	9	7	10	7	11	8	12
b	Thuốc BVTV hóa học		8	13	8	14	10	16	12	19
8	Nấm đối kháng *Trichoderma* sp.	Kg	50	50	50	50	80	80	100	100
III	**Hệ thống tưới phun**									
1	Ống cấp 1: Ø60 mm	m	200	200						
2	Ống cấp 2: Ø34 mm	m	1.500	1.700						
3	Ống cấp 3: Ø21 mm	m	180	280						
4	T Ø60 → Ø34 mm	Cái	32	32						
5	Bít Ø60 mm	Cái	1	1						
6	Co Ø60 mm	Cái	1	1						
7	Béc phun	Cái	180	280						
8	Khóa Ø34 mm	Cái	30	30						
9	Bộ bít Ø34 mm răng trong hoặc răng ngoài	Cái	30	30						
10	T Ø34 → Ø21 mm	Cái	180	280						
11	Keo dán	kg	3	3						

12	Bộ máy bơm	Cái	1	1						
-	Máy bơm 3HP Q12M3/H, H 30M	Cái	1	1						
-	Lọc đĩa 2"	Cái	1	1						
-	Lupbe 60 LD	Cái	2	2						
-	Ống gân cổ trâu Ø60	m	5	5						
-	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	Cái	2	2						
-	Ren trong Ø60	Cái	4	4						
-	Ren ngoài Ø60	Cái	4	4						
-	Khóa Ø60	Cái	3	3						
-	Keo non	Cuộn	4	4						
-	Cổ dê Ø60	Cái	2	2						
13	Bồn ngâm phân 1 m^3	Cái	1	1						
14	Bồn hòa phân 1 m^3	Cái	1	1						
15	Bộ hút phân	Cái	1	1						

8. Cây bơ (định mức tính cho 01 ha)

Mật độ: 186 cây (9 m x 6 m) hoặc 278 cây (6 m x 6 m)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời kỳ kiến thiết cơ bản						Thời kỳ kinh doanh	
			Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm thứ 4 trở đi	
I	**Giống**									
1	Trồng mới	Cây	186	278						
2	Trồng dặm (5%)	Cây	9	14						
II	**Vật tư nông nghiệp**		**Mật độ 186 cây /ha**	**Mật độ 278 cây /ha**	**Mật độ 186 cây /ha**	**Mật độ 278 cây /ha**	**Mật độ 186 cây /ha**	**Mật độ 278 cây /ha**	**Mật độ 186 cây /ha**	**Mật độ 278 cây /ha**
1	Urê	Kg	50	70	75	110	110	170	220	330
2	Super lân	Kg	190	280	280	420	370	560	460	700
3	Kali clorua	Kg	40	60	80	125	95	140	185	280
4 (Chọn 1 trong 2 loại phân hữu cơ)	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	1.200	1.500	2.000	2.000	2.500	3.500	4.000
	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	13.000	17.000	17.000	22.000	20.000	25.000	25.000	30.000
5	Phân bón lá	Kg/lít	1	2	2	3	2,5	3,5	3,5	4
6	Vôi bột	Kg	300	400	420	450	500	550	800	1.000
7	Thuốc BVTV	Kg/lít	15	22	17	25	20	29	21	32
a	Thuốc BVTV sinh học		6	9	7	11	8	13	9	13
b	Thuốc BVTV hóa học		9	13	10	14	12	16	12	19

8	Nấm đối kháng *Trichoderma* sp.	Kg	50	50	50	50	80	80	100	100
III	**Hệ thống tưới phun**									
1	Ống cấp 1: Ø60 mm	m	200	200						
2	Ống cấp 2: Ø34 mm	m	1.700	1.700						
3	Ống cấp 3: Ø21 mm	m	186	278						
4	T Ø60 → Ø34 mm	Cái	34	34						
5	Bít Ø60 mm	Cái	1	1						
6	Co Ø60 mm	Cái	1	1						
7	Béc phun	Cái	186	278						
8	Khóa 34 mm	Cái	34	34						
9	T Ø34 → Ø21 mm	Cái	186	278						
10	Bộ bít Ø34 mm răng trong hoặc răng ngoài	Cái	34	34						
11	Keo dán	kg	3	3						
12	Bộ máy bơm	Cái	1	1						
-	Máy bơm 3HP Q12M3/H, H 30M	Cái	1	1						
-	Lọc đĩa 2"	Cái	1	1						
-	Lupbe 60 LD	Cái	2	2						
-	Ống gân cổ trâu Ø60	m	5	5						
-	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	Cái	2	2						
-	Ren trong Ø60	Cái	4	4						
-	Ren ngoài Ø60	Cái	4	4						
-	Khóa Ø60	Cái	3	3						
-	Keo non	Cuộn	4	4						
-	Cổ dê Ø60	Cái	2	2						
13	Bồn ngâm phân1 m^3	Cái	1	1						
14	Bồn hòa phân $1m^3$	Cái	1	1						
15	Bộ hút phân	Cái	1	1						

9. Cây măng cụt (định mức tính cho 01 ha)

Mật độ: 100 cây (10 m x 10 m) hoặc 160 cây (8 m x 8 m)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời kỳ kiến thiết cơ bản						Thời kỳ kinh doanh	
			Năm 1		Năm 2		Năm 3-4		Năm thứ 5 trở đi	
I	**Giống**									

1	Trồng mới	Cây	100	160						
2	Trồng dặm (5%)	Cây	5	8						
II	**Vật tư nông nghiệp**		**Mật độ 100 cây /ha**	**Mật độ 160 cây /ha**	**Mật độ 100 cây /ha**	**Mật độ 160 cây /ha**	**Mật độ 100 cây /ha**	**Mật độ 160 cây /ha**	**Mật độ 100 cây /ha**	**Mật độ 160 cây /ha**
1	Urê	Kg	100	156	125	195	150	234	175	273
2	Super lân	Kg	100	156	100	156	100	156	150	234
3	Kali clorua	Kg	30	47	30	47	50	78	70	109
4 (Chọn 1 trong 2 loại phân hữu cơ)	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	1.200	1.500	2.000	2.000	2.500	3.500	4.000
	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	13.000	17.000	17.000	22.000	20.000	25.000	25.000	30.000
5	Phân bón lá	Kg/lít	1	2	2	3	2,5	3,5	3,5	4
6	Vôi bột	Kg	300	400	420	450	500	550	800	1.000
7	Thuốc BVTV	Kg/lít	13	15	15	17	17	20	24	30
a	Thuốc BVTV sinh học		6	7	7	8	8	9	12	15
b	Thuốc BVTV hóa học		7	8	8	9	9	11	12	15
8	Nấm đối kháng *Trichoderma* sp.	Kg	50	50	50	50	80	80	100	100
III	**Hệ thống tưới phun**									
1	Ống cấp 1: Ø60 mm	m	200	200						
2	Ống cấp 2: Ø34 mm	m	1.000	1.300						
3	Ống cấp 3: Ø21 mm	m	100	160						
4	Bít Ø60 mm	Cái	1	1						
5	Co Ø60 mm	Cái	1	1						
6	T Ø60 → Ø34 mm	Cái	20	26						
7	T Ø34 → Ø21 mm	Cái	100	160						
8	Béc phun	Cái	100	160						
9	Khóa Ø34 mm	Cái	20	26						
10	Bộ bít Ø34 mm răng ngoài	Cái	20	26						
11	Keo dán	kg	3	3						
12	Bộ máy bơm	Cái	1	1						
-	Máy bơm 3HP Q12M3/H, H 30M	Cái	1	1						
-	Lọc đĩa 2"	Cái	1	1						
-	Lupbe 60 LD	Cái	2	2						
-	Ống gân cổ trâu Ø60	m	5	5						
-	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	Cái	2	2						
-	Ren trong Ø60	Cái	4	4						
-	Ren ngoài Ø60	Cái	4	4						
-	Khóa Ø60	Cái	3	3						
-	Keo non	Cuộn	4	4						
-	Cổ dê Ø60	Cái	2	2						
13	Bồn ngâm phân1 m^3	Cái	1	1						

14	Bồn hòa phân 1m^3	Cái	1	1						
15	Bộ hút phân	Cái	1	1						

10. Cây mít (định mức tính cho 01 ha)

Mật độ: 205 cây (7 m x 7 m) hoặc 280 cây (6 m x 6 m)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời kỳ kiến thiết cơ bản						Thời kỳ kinh doanh	
			Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm thứ 4 trở đi	
I	**Giống**									
1	Trồng mới	Cây	205	280						
2	Trồng dặm (5%)	Cây	10	14						
II	**Vật tư nông nghiệp**		Mật độ 205 cây /ha	Mật độ 280 cây /ha	Mật độ 205 cây /ha	Mật độ 280 cây /ha	Mật độ 205 cây /ha	Mật độ 280 cây /ha	Mật độ 205 cây /ha	Mật độ 280 cây /ha
1	Urê	Kg	61	83	71	97	102	139	306	417
2	Super lân	Kg	204	278	204	278	204	278	408	556
3	Kali clorua	Kg	61	83	71	97	102	139	255	348
4 (Chọn 1 trong 2 loại phân hữu cơ)	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	1.200	1.500	2.000	2.000	2.500	3.500	4.000
	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	10.000	15.000	17.000	22.000	20.000	25.000	25.000	30.000
5	Phân bón lá	Kg/lít	1	2	2	3	2,5	3,5	3,5	4
6	Vôi bột	Kg	300	400	420	450	500	550	800	1.000
7	Thuốc BVTV	Kg/lít	17	21	20	23	22	25	29	37
a	Thuốc BVTV sinh học		7	8	9	9	9	10	13	16
b	Thuốc BVTV hóa học		10	13	11	14	13	15	16	21
8	Nấm đối kháng *Trichoderma* sp.	Kg	50	50	50	50	80	80	100	100
III	**Hệ thống tưới phun**									
1	Ống cấp 1: Ø60 mm	m	200	200						
2	Ống cấp 2: Ø34 mm	m	1.500	1.700						
3	Ống cấp 3: Ø21 mm	m	205	280						
4	Co Ø60 mm	Cái	1	1						
5	Bít Ø60 mm	Cái	1	1						
6	T Ø60 → Ø34 mm	Cái	30	34						
7	T Ø34 → Ø21 mm	Cái	205	280						
8	Béc phun	Cái	205	280						
9	Khóa Ø34 mm	Cái	30	34						
10	Bộ bít Ø34 mm răng trong hoặc răng ngoài	Cái	30	34						
11	Keo dán	kg	3	3						
12	Bộ máy bơm	Cái	1	1						

-	Máy bơm 3HP Q12M3/H, H 30M	Cái	1	1						
-	Lọc đĩa 2"	Cái	1	1						
-	Lupbe 60 LD	Cái	2	2						
-	Ống gân cổ trâu Ø60	m	5	5						
-	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	Cái	2	2						
-	Ren trong Ø60	Cái	4	4						
-	Ren ngoài Ø60	Cái	4	4						
-	Khóa Ø60	Cái	3	3						
-	Keo non	Cuộn	4	4						
-	Cổ dê Ø60	Cái	2	2						
13	Bồn ngâm phân1 m^3	Cái	1	1						
14	Bồn hòa phân $1m^3$	Cái	1	1						
15	Bộ hút phân	Cái	1	1						

11. Cây chuối (định mức tính cho 01 ha)

Mật độ: 2.000 cây (2 m x 2,5 m) hoặc 2.500 cây (2 m x 2 m)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	
I	**Giống**			
1	Trồng mới	Cây	2.000	2.500
2	Trồng dặm	%	5	5
II	**Vật tư nông nghiệp**		**Mật độ 2.000 cây /ha**	**Mật độ 2.500 cây /ha**
1	Urê	Kg	600	750
2	Lân Supe	Kg	1.000	1.250
3	Kali Clorua	Kg	500	625
4	Bao buồng	Cái	2.000	2.500
5	Dây buộc cây chuối	m	20.000	25.000
6	Vôi bột	Kg	1.000	1.250
7 (Chọn 1 trong 2 loại phân hữu cơ)	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000	4.000
	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	20.000	25.000
8	Thuốc BVTV	Kg/lít	5	7
a	Thuốc BVTV sinh học		3	4

b	Thuốc BVTV hóa học		2	3
III	**Hệ thống tưới phun**			
1	Ống cấp 1: Ø60 mm	m	200	200
2	Ống cấp 2: Ø34 mm	m	5.000	5.000
3	Ống cấp 3: Ø21 mm	m	2.000	2.500
4	Bít Ø60 mm	Cái	1	1
5	Co Ø60 mm	Cái	1	1
6	T Ø60 → Ø34 mm	Cái	100	100
7	T Ø34 → Ø21 mm	Cái	2.000	2.500
8	Béc phun	Cái	2.000	2.500
9	Khóa Ø34 mm	Cái	100	100
10	Bộ bít Ø27 mm răng trong hoặc răng ngoài	Cái	100	100
11	Keo dán	kg	3	3
12	Bộ máy bơm	Cái	1	1
-	Máy bơm 3HP Q12M3/H, H 30M	Cái	1	1
-	Lọc đĩa 2"	Cái	1	1
-	Lupbe 60 LD	Cái	2	2
-	Ống gân cổ trâu Ø60	m	5	5
-	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	Cái	2	2
-	Ren trong Ø60	Cái	4	4
-	Ren ngoài Ø60	Cái	4	4
-	Khóa Ø60	Cái	3	3
-	Keo non	Cuộn	4	4
-	Cổ dê Ø60	Cái	2	2
13	Bồn ngâm phân1 m^3	Cái	1	1
14	Bồn hòa phân 1m^3	Cái	1	1
15	Bộ hút phân	Cái	1	1

12. Cây dưa hấu (định mức tính cho 01 ha)

Mật độ: 9.000 cây (2,3 m - 2,5 m x 0,5 m-0,6 m)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng
I	**Giống**	Kg	1
II	**Vật tư nông nghiệp**		
1	Urea	Kg	390
2	Super lân	Kg	900
3	Kali clorua	Kg	160
4	Vôi	Kg	500
5	Màng phủ nông nghiệp	Cuộn	10
6 (Chọn 1 trong 2 loại phân hữu cơ)	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000
	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	20.000
7	Thuốc BVTV	Kg/lít	20
a	Thuốc BVTV sinh học		12
b	Thuốc BVTV hóa học		8
III	**Hệ thống tưới phun**		
1	Ống cấp 1 Ø34 mm	m	300
2	Roăng cao su Ø16 mm	Cái	176
3	Dây nhỏ giọt dẹp Ø16 mm	m	4.400
4	Khóa Ø 34 mm	Cái	4
5	T Ø 34 mm	Cái	4
6	Bít Ø 34 mm	Cái	4
7	Bít Ø16 mm	Cái	176
8	Keo dán	Kg	2
9	Bộ máy bơm	Cái	1
10	Bồn ngâm phân1 m^3	Cái	1
11	Bồn hòa phân 1m^3	Cái	1
12	Bộ hút phân	Cái	1

Phụ lục III. CÂY CÔNG NGHIỆP (5 cây)

1. Cây điều (định mức tính cho 01 ha)

Mật độ: 160 cây (8 m x 8 m) hoặc 180 cây (7 m x 8 m)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Trồng mới		Thời kỳ kinh doanh							
					Năm 2		Năm 3		Năm 4-6		Năm 7 trở đi	
I	Giống											
1	Trồng mới	Cây	160	180								
2	Trồng dặm	Cây	16	18								
II	Vật tư nông nghiệp				Mật độ 160 cây/ha	Mật độ 180 cây/ha	Mật độ 160 cây/ha	Mật độ 180 cây/ha	Mật độ 160 cây/ha	Mật độ 180 cây/ha	Mật độ 160 cây/ha	Mật độ 180 cây/ha
1	Urea	Kg	0	0	47	54	131	150	197	226	234	269
2	Lân super	Kg	187	215	47	54	131	150	265	304	281	322
3	Kali	Kg	0	0	5	5	33	38	73	84	78	90
4	Vôi	Kg	234	269	0	0	234	269	234	269	234	269
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.500	2.000	1.500	2.000	1.500	2.000	1.500	2.000	1.500	2.000
6	Thuốc BVTV	Kg/lít	10	11	10	11	15	16	18	19	22	23
a	Thuốc BVTV sinh học		6	7	6	7	9	10	11	11	13	14
b	Thuốc BVTV hóa học		4	4	4	4	6	6	7	8	9	9

2. Cây cà phê (định mức tính cho 01 ha)

Mật độ: 955 cây (3 m x 3,5 m) hoặc 1.112 cây (3 m x 3 m)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Trồng mới						Thời kỳ kinh doanh	
					Năm 2		Năm 3		Năm 4 trở đi	
I	Giống									
1	Trồng mới	Cây	955	1.112						
2	Trồng dặm	Cây	96	112						
II	Vật tư nông nghiệp				Mật độ 955 cây/ha	Mật độ 1.112 cây/ha	Mật độ 955 cây/ha	Mật độ 1.112 cây/ha	Mật độ 955 cây/ha	Mật độ 1.112 cây/ha
1	Urê	Kg	143	167	191	222	238	278	477	556
2	Super lân	Kg	572	667	572	667	572	667	667	778
3	Kali clorua	Kg	95	111	143	167	191	222	334	389
4 (Chọn 1 trong 2 loại phân hữu cơ)	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.500	2.000	1.500	2.000	1.500	2.000	1.500	2.000
	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	20.000	22.000	20.000	22.000	20.000	22.000	25.000	30.000
5	Phân bón lá	Kg/lít	1	2	2	3	2,5	3,5	3,5	4

6	Vôi bột	Kg	953	1.112	953	1.112	953	1.112	1.430	1.668
7	Thuốc BVTV	Kg/lít	29	37	37	46	44	53	61	75
a	Thuốc BVTV sinh học		6	9	8	11	9	12	16	20
b	Thuốc BVTV hóa học		23	28	29	35	35	41	45	55
8	Nấm đối kháng *Trichoderma* sp.	Kg	50	50	50	50	80	80	100	100
III	**Hệ thống tưới phun**									
1	Ống cấp 1: Ø60 mm	m	200	200						
2	Ống cấp 2: Ø34 mm	m	3.400	3.400						
3	Ống cấp 3: Ø21 mm	m	955	1.112						
4	Bít Ø60 mm	Cái	1	1						
5	Co Ø60 mm	Cái	1	1						
6	T Ø60 → Ø34 mm	Cái	68	68						
7	T Ø34 → Ø21 mm	Cái	955	1.112						
8	Béc phun	Cái	955	1.112						
9	Khóa Ø34 mm	Cái	68	68						
10	Bộ bít Ø34 mm răng trong hoặc răng ngoài	Cái	68	68						
11	Keo dán	kg	3	3						
12	Bộ máy bơm	Cái	1	1						
-	Máy bơm 3HP Q12M3/H, H 30M	Cái	1	1						
-	Lọc đĩa 2"	Cái	1	1						
-	Lupbe 60 LD	Cái	2	3						
-	Ống gân cổ trâu Ø60	m	5	5						
-	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	Cái	2	2						
-	Ren trong Ø60	Cái	4	4						
-	Ren ngoài Ø60	Cái	4	4						
-	Khóa Ø60	Cái	3	3						
-	Keo non	Cuộn	4	4						
-	Cổ dê Ø60	Cái	2	2						
13	Bồn ngâm phân1 m^3	Cái	1	1						
14	Bồn hòa phân $1m^3$	Cái	1	1						
15	Bộ hút phân	Cái	1	1						

3. Cây hồ tiêu (định mức tính cho 01 ha)

Mật độ:1.115 cây (3 m x 3 m) hoặc 1.335 cây (3 m x 2,5 m), trồng 3 cây/trụ

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Trồng mới						Thời kỳ kinh doanh	
					Năm 2		Năm 3		Năm 4 trở đi	
I	**Giống**									
1	Trồng mới	Cây	3.345	4.005						

2	Trồng dặm	Cây	335	401						
II	**Vật tư nông nghiệp**									
1	Urê	Kg	167	200	222	267	445	534	556	667
2	Super lân	Kg	178	213	334	400	445	534	556	667
3	Kali clorua	Kg	111	133	133	160	167	200	222	267
4 (Chọn 1 trong 2 loại phân hữu cơ)	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	556	667	1.112	1.334	1.668	2.001	2.224	2.668
	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	10.000	13.000	10.000	13.000	13.000	14.000	15.000	20.000
6	Phân bón lá	Kg/lít	1	2	2	3	2,5	3,5	3,5	4
7	Vôi bột	Kg	1.112	1.334	1.112	1.334	1.112	1.334	1.112	1.334
8	Thuốc BVTV	Kg/lít	32	39	42	49	47	58	57	69
a	Thuốc BVTV sinh học		6	7	9	10	9	12	11	14
b	Thuốc BVTV hóa học		26	32	33	39	38	46	46	55
9	Nấm đối kháng *Trichoderma* sp.	Kg	50	50	50	50	80	80	100	100
III	**Hệ thống tưới**									
1	Ống cấp 1: Ø60 mm	m	200	200						
2	Ống cấp 2: Ø34 mm	m	3400	3400						
3	Ống cấp 3: Ø5 mm (nhỏ giọt)	m	2.230	2.670						
4	Bít Ø60 mm	Cái	1	1						
5	Co Ø60 mm	Cái	1	1						
6	T Ø60 → Ø34 mm	Cái	68	68						
7	Roăng cao su Ø5 mm	Cái	1.115	1.335						
8	Khóa Ø34 mm	Cái	68	68						
9	Bộ bít Ø34 mm răng trong hoặc răng ngoài	Cái	68	68						
10	Keo dán	kg	3	3						
11	Bộ máy bơm	Cái	1	1						
-	Máy bơm 3HP Q12M3/H, H 30M	Cái	1	1						
-	Lọc đĩa 2"	Cái	1	1						
-	Lupbe 60 LD	Cái	2	2						
-	Ống gân cổ trâu Ø60	m	5	5						
-	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	Cái	2	2						
-	Ren trong Ø60	Cái	4	4						
-	Ren ngoài Ø60	Cái	4	4						
-	Khóa Ø60	Cái	3	3						
-	Keo non	Cuộn	4	4						
-	Cổ dê Ø60	Cái	2	2						
12	Bồn ngâm phân1 m^3	Cái	1	1						
13	Bồn hòa phân 1m^3	Cái	1	1						
14	Bộ hút phân	Cái	1	1						

4. Cây ca cao (định mức tính cho 01 ha)

Mật độ trồng xen: 600 cây hoặc trồng thuần1.112 cây (3 m x 3 m)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Trồng mới						Thời kỳ kinh doanh	
					Năm 2		Năm 3		Năm 4 trở đi	
I	**Giống**									
1	Trồng mới	Cây	600	1.112						
2	Trồng dặm	Cây	60	112						
II	**Vật tư nông nghiệp**									
1	Urea	Kg	222	411	222	411	270	500	270	500
2	Lân super	Kg	420	778	420	778	600	1.111	600	1.111
3	Kali (KCl)	Kg	180	333	180	333	240	444	240	444
4	Phân bón lá	lít	7	15	7	15	12	25	12	25
5	Vôi	Kg	1.200	2.222	1.200	2.222	1.200	2.222	1.200	2.222
6 (Chọn 1 trong 2 loại phân hữu cơ)	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000	4.000	3.000	4.000	3.000	4.000	3.000	4.000
	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	10.000	13.000	10.000	13.000	13.000	14.000	15.000	20.000
7	Thuốc BVTV	Kg/lít	15	20	8	10	20	30	20	30
a	Thuốc BVTV sinh học		9	12	5	6	12	18	12	18
b	Thuốc BVTV hóa học		6	8	3	4	8	12	8	12
8	Nấm đối kháng *Trichoderma* sp.	Kg	50	50	50	50	80	80	100	100
III	**Hệ thống tưới phun**									
1	Ống cấp 1: Ø60 mm	m	200	200						
2	Ống cấp 2: Ø27 mm	m	2.500	3.400						
3	Ống cấp 3: Ø21 mm	m	600	1.112						
4	Bít Ø60 mm	Cái	1	1						
5	Co Ø60 mm	Cái	1	1						
6	T Ø60 → Ø27 mm	Cái	50	68						
7	T Ø27 → Ø21 mm	Cái	600	1.112						
8	Béc phun	Cái	600	1.112						
9	Khóa Ø27 mm	Cái	50	68						

10	Bộ bít Ø27 mm răng trong hoặc răng ngoài	Cái	50	68						
11	Keo dán	kg	3	3						
12	Bộ máy bơm	Bộ	1	1						
-	Máy bơm 3HP Q12M3/H, H 30M	Cái	1	1						
-	Lọc đĩa 2"	Cái	1	1						
-	Lupbe 60 LD	Cái	2	2						
-	Ống gân cổ trâu Ø60	m	5	5						
-	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	Cái	2	2						
-	Ren trong Ø60	Cái	4	4						
-	Ren ngoài Ø60	Cái	4	4						
-	Khóa Ø60	Cái	3	3						
-	Keo non	Cuộn	4	4						
-	Cổ dê Ø60	Cái	2	2						
13	Bồn ngâm phân1 m^3	Cái	1	1						
14	Bồn hòa phân $1m^3$	Cái	1	1						
15	Bộ hút phân	Cái	1	1						

5. Mía (định mức tính cho 01 ha)

Mật độ: 32.000 - 34.000 hom

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Trồng mới, bón lót		Thời kỳ chăm sóc	
I	**Giống**					
1	Trồng mới	Tấn	10	12		
II	**Vật tư nông nghiệp**					
1	Urê	Kg			320	390
2	Super lân	Kg	560	750		
3	Kali clorua	Kg			250	300
4	Vôi	Kg	800	1.000		
5 (Chọn 1 trong 2 loại phân hữu cơ)	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	18.000	20.000		
	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000	4.000		
6	Thuốc BVTV	Kg/lít	3	4	4	4
a	Thuốc BVTV sinh học		2	3	3	3
b	Thuốc BVTV hóa học		1	1	1	1

Phụ lục IV. NHÓM NẤM (7 loại nấm)

1. Nấm mỡ (định mức tính cho 100 m^2)

STT	Hạng mục	Đơn vị	Định mức hỗ trợ
1	Giống	Kg	18
2	Nguyên liệu (rơm khô)	Kg	1.000
3	Urê	Kg	5
4	Đạm Sunphat amon	Kg	20
5	Super lân	Kg	30
6	Bột nhẹ ($CaCO_3$)	Kg	30
7	Ống Ø34 mm	m	50

2. Nấm hương (định mức tính cho 100 m^2)

STT	Hạng mục	Đơn vị	Định mức hỗ trợ
1	Giống	Kg	20
2	Nguyên liệu (Mùn cưa)	Kg	1.000
3	Túi PE (25 x 35)	Kg	8
4	Nút, bông, chun…	Kg	8
5	Giàn giá, dụng cụ	1.000 đ	2.000

3. Nấm rơm (định mức tính cho 100 m^2)

3.1. Trồng ngoài trời (định mức tính cho 100 m^2)

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng
1	Meo giống	Kg	25
2	Rơm hoặc bịch thải nấm mèo, linh chi, bào ngư	Kg	1.000
4	Bột nhẹ ($CaCO_3$)	Kg	30
5	Ống Ø34 mm	m	50
6	Máy phun sương	m	50

3.2. Trồng trong nhà (định mức tính cho 16 m^2)

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng
1	Meo giống	Kg	25

2	Rơm hoặc bịch thải nấm mèo, linh chi, bào ngư	Kg	1.000
4	Bột nhẹ ($CaCO_3$)	Kg	30
5	Ống Ø34 mm	m	50
6	Máy phun sương	m	50
7	Sắt tròn Ø21 mm	Cây	45
8	Sắt vuông 3	Cây	20
9	Tôn	m	32
10	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	320
11	Đèn LED	Cái	15

4. Nấm bào ngư (định mức tính cho 100 m^2)

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng
1	Nguyên vật liệu		
	- Phôi giống	Bịch	15.000
	- Dây nylon treo bịch nấm	Kg	20
	- Vôi bột	Kg	50
	- Sắt V5	Cây	40
	- Sắt V4	Cây	20
	- Sắt vuông 3	Cây	20
	- Cây tầm vông	Cây	120
	- Lá lợp	Lá	1.700
	- Tôn	m	50
2	Hệ thống tưới		
	Ống Ø34 mm	m	50
	Ống Ø10 mm	m	200
	Máy phun sương bằng tay	Cái	1

5. Nấm mèo (định mức tính cho 100 m^2)

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng
1	Nguyên vật liệu		
	- Phôi giống	Bịch	7.000
	- Dây nylon treo bịch nấm	Kg	69
	- Vôi bột	Kg	50
	- Sắt V5	Cây	40
	- Sắt vuông 3	Cây	20
	- Cây tầm vông	Cây	120
	- Lá lợp	Lá	1700

	- Tôn	m	50
	- Dây kẽm	Kg	20
	- Dây cước	Kg	30
2	Hệ thống tưới		
	Ống Ø34 mm	m	50
	Ống Ø10 mm	m	200
	Máy phun sương bằng tay	Cái	1

6. Nấm linh chi (định mức tính cho 100 m^2)

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng
1	Nguyên vật liệu		
	- Phôi giống	Bịch	15.000
	- Dây nylon treo bịch nấm	Kg	20
	- Vôi bột	Kg	50
	- Sắt V5	Cây	40
	- Sắt V4	Cây	20
	- Sắt vuông 3	Cây	20
	- Cây tầm vông	Cây	120
	- Lá lợp	Lá	1700
	- Tôn	m	50
2	Hệ thống tưới		
	Ống Ø34 mm	m	50
	Máy phun sương bằng tay	Cái	1

7. Nấm kim châm (định mức tính cho 100 m^2)

STT	Hạng mục	Đơn vị	Định mức hỗ trợ
1	Phôi giống (đã được cấy phôi giống được cào bề mặt)	Lọ	5.600

Phụ lục V. NHÓM CÂY HOA (4 loại cây)

1. Lan Denrobium cắt cành (định mức tính cho 1 ha)

STT	Hạng mục	ĐVT	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Ghi chú
I	**Giống**	Cây	25.000			
II	**Vật tư**					
1	Urê	Kg	65	65	65	
2	Super lân	Kg	83	83	83	
3	Kali clorua	Kg	17	17	17	
4	Vitamin B 1	Lít	45	45	45	
5	Phân cá	Lít	50	50	50	
6	Phân bón lá	Lít	50	50	50	
7	Thuốc BVTV	Kg/lít	14	14	14	
a	Thuốc BVTV sinh học		8	8	8	
b	Thuốc BVTV hóa học		6	6	6	
8	Chậu	Cái	25.000			
9	Than	Kg	2.700			
III	**Hệ thống nhà lưới, nhà màng**					
1	Cột bê tông cốt thép	Cột	30			Chiều cao ≥ 3,5 m
2	Lưới	Bộ	1			
3	Dây kẽm	Kg	30			
4	Neo	Cái	22			
5	Tăng đưa căng cáp	Bộ	12			
IV	**Hệ thống tưới phun mưa**					
1	Ống cấp 1: Ø60 mm	m	30			
2	Ống cấp 2: Ø27 mm	m	200			
3	Ống cấp 3: Ø21 mm	m	45			
4	Béc phun	Cái	30			
5	T Ø60 → Ø27	Cái	4			
6	Khóa 60 mm	Cái	6			
7	Bít Ø60 mm	Cái	4			
8	T Ø60 mm	Cái	3			
9	Khóa Ø27 mm	Cái	4			
10	Bít Ø27 mm	Cái	4			
11	Keo dán	Kg	0,5			
12	Bít Ø21 mm		30			
13	Máy bơm	Cái	1			
14	Bồn ngâm phân1 m^3	Cái	1			
15	Bồn hòa phân $1m^3$	Cái	1			
16	Bộ hút phân	Cái	1			

2. Hoa lay ơn (định mức tính cho 1 ha)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Năm 1	Ghi chú
I	**Giống**	Củ	11.000	
II	**Vật tư**			
1	Urê	Kg	44	
2	Super lân	Kg	62	
3	Kali clorua	Kg	30	
4	Vôi	Kg	90	
5 (Chọn 1 trong 2 loại phân hữu cơ)	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	450	
	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	10.000	
6	Thuốc BVTV	Kg/lít	3	
a	Thuốc BVTV sinh học		1,8	
b	Thuốc BVTV hóa học		1,2	
7	Phân bón lá	Kg/lít	0,4	
III	**Hệ thống tưới phun mưa**			
1	Ống cấp 1: Ø60 mm	m	200	
2	Ống cấp 2: Ø27 mm	m	2.500	
3	Ống cấp 3: Ø21 mm	m	625	
4	Bít Ø60 mm	Cái	1	
5	Co Ø60 mm	Cái	1	
6	T Ø60 → Ø27 mm	Cái	50	
7	T Ø27 → Ø21 mm	Cái	625	
8	Béc phun	Cái	625	
9	Khóa Ø27 mm	Cái	50	
10	Bộ bít Ø27 mm răng trong hoặc răng ngoài	Cái	50	
11	Keo dán	Kg	3	
12	Bộ máy bơm			
	Máy bơm 3HP Q12M3/H, H 30M	Cái	1	
	Lọc đĩa 2"	Cái	1	
	Lupbe 60 LD	Cái	2	
	Ống gân cổ trâu Ø60	m	5	
	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	Cái	2	
	Ren trong Ø60	Cái	4	
	Ren ngoài Ø60	Cái	4	
	Khóa Ø60	Cái	3	
	Keo non	Cuộn	4	
	Cổ dê Ø60	Cái	2	
16	Bồn ngâm phân1 m^3	Cái	1	
17	Bồn hòa phân $1m^3$	Cái	1	
18	Bộ hút phân	Bộ	1	

3. Hoa cúc (định mức tính cho 1 ha)

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
I	**Giống**	Cây	40.000	
II	**Vật tư**			
1	Urê	Kg	33	
2	Super lân	Kg	72	
3	Kali clorua	Kg	18	
4 (Chọn 1 trong 2 loại phân hữu cơ)	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.100	
	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	15.000	
5	Vôi bột	Kg	30	
6	Thuốc BVTV	Kg/lít	3	
a	Thuốc BVTV sinh học		2	
b	Thuốc BVTV hóa học		1	
III	**Hệ thống tưới phun mưa**			
1	Ống cấp 1: Ø60 mm	m	200	
2	Ống cấp 2: Ø27 mm	m	2.500	
3	Ống cấp 3: Ø21 mm	m	625	
4	Bít Ø60 mm	Cái	1	
5	Co Ø60 mm	Cái	1	
6	T Ø60 → Ø27 mm	Cái	50	
7	T Ø27 → Ø21 mm	Cái	625	
8	Béc phun	Cái	625	
9	Khóa Ø27 mm	Cái	50	
10	Bộ bít Ø27 mm răng trong hoặc răng ngoài	Cái	50	
11	Keo dán	kg	3	
12	Bộ máy bơm			
	Máy bơm 3HP Q12M3/H, H 30M	Cái	1	
	Lọc đĩa 2"	Cái	1	
	Lupbe 60 LD	Cái	2	
	Ống gân cổ trâu Ø60	m	5	
	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	Cái	2	
	Ren trong Ø60	Cái	4	
	Ren ngoài Ø60	Cái	4	
	Khóa Ø60	Cái	3	
	Keo non	Cuộn	4	
	Cổ dê Ø60	Cái	2	
16	Bồn ngâm phân1 m^3	Cái	1	
17	Bồn hòa phân $1m^3$	Cái	1	
18	Bộ hút phân	Bộ	1	

4. Hoa vạn thọ (định mức tính cho 1 ha)

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
I	**Giống**	Cây	6.200	
II	**Vật tư**			
1	Urê	Kg	30	
2	Super lân	Kg	450	
3	Kali clorua	Kg	9	
4 (Chọn 1 trong 2 loại phân hữu cơ)	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.100	
	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	15.000	
5	Vôi bột	Kg	95	
6	Thuốc BVTV	Kg/lít	11	
a	Thuốc BVTV sinh học		7	
b	Thuốc BVTV hóa học		4	
7	Phân bón lá	Kg/lít	0,5	
8	Bánh dầu	Kg	42	
9	Nấm đối kháng *Trichoderma* sp.	Kg	4	
III	**Hệ thống tưới phun mưa**			
1	Ống cấp 1: Ø60 mm	m	200	
2	Ống cấp 2: Ø27 mm	m	2.500	
3	Ống cấp 3: Ø21 mm	m	625	
4	Bít Ø60 mm	Cái	1	
5	Co Ø60 mm	Cái	1	
6	T Ø60 → Ø27 mm	Cái	50	
7	T Ø27 → Ø21 mm	Cái	625	
8	Béc phun	Cái	625	
9	Khóa Ø27 mm	Cái	50	

10	Bộ bít Ø27 mm răng trong hoặc răng ngoài	Cái	50	
11	Keo dán	kg	3	
12	Bộ máy bơm			
	Máy bơm 3HP Q12M3/H, H 30M	Cái	1	
	Lọc đĩa 2"	Cái	1	
	Lupbe 60 LD	Cái	2	
	Ống gân cổ trâu Ø60	m	5	
	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	Cái	2	
	Ren trong Ø60	Cái	4	
	Ren ngoài Ø60	Cái	4	
	Khóa Ø60	Cái	3	
	Keo non	Cuộn	4	
	Cổ dê Ø60	Cái	2	
16	Bồn ngâm phân1 m^3	Cái	1	
17	Bồn hòa phân $1m^3$	Cái	1	
18	Bộ hút phân	Bộ	1	

Phụ lục VI. NHÓM CÂY RAU (8 loại cây)

1. Rau cải xanh, cải ngọt (định mức tính cho 01 ha)

Khoảng cách trồng: 15 cm x 15 cm. Mật độ: Mật độ: 444.444 cây/ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
I	**Giống**	Kg	6	
II	**Vật tư**			
1	Urê	Kg	250	
2	Super lân	Kg	300	
3	Kali clorua	Kg	60	
4 (Chọn 1 trong 2 loại phân hữu cơ)	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	
	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	10.000	
5	Vôi	Kg	700	
6	Thuốc BVTV	Kg/lít	13	
a	Thuốc BVTV hóa học		8	
b	Thuốc BVTV sinh học		5	
III	**Hệ thống tưới**			
1	Ống cấp 1: Ø60 mm	m	200	
2	Ống cấp 2: Ø27 mm	m	2.500	
3	Ống cấp 3: Ø21 mm	m	625	
4	Bít Ø60 mm	Cái	1	
5	Co Ø60 mm	Cái	1	
6	T Ø60 → Ø27 mm	Cái	50	
7	T Ø27 → Ø21 mm	Cái	625	
8	Béc phun	Cái	625	
9	Khóa Ø27 mm	Cái	50	
10	Bộ bít Ø27 mm răng trong hoặc răng ngoài	Cái	50	
11	Keo dán	kg	3	
12	Bộ máy bơm			
	Máy bơm 3HP Q12M3/H, H 30M	Cái	1	
	Lọc đĩa 2"	Cái	1	
	Lupbe 60 LD	Cái	2	
	Ống gân cổ trâu Ø60	m	5	
	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	Cái	2	
	Ren trong Ø60	Cái	4	
	Ren ngoài Ø60	Cái	4	

	Khóa Ø60	Cái	3	
	Keo non	Cuộn	4	
	Cổ dê Ø60	Cái	2	
13	Bồn ngâm phân 1 m^3	Cái	1	
14	Bồn hòa phân 1 m^3	Cái	1	
15	Bộ hút phân	Bộ	1	

2. Cây dưa leo (định mức tính cho 01 ha)

Khoảng cách trồng: 70 cm x 30 cm. Mật độ: 47.000 cây/ha.

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
I	**Giống**	Kg	0,5	Giống lai F_1
II	**Vật tư**			
1	Urê	Kg	350	
2	Super lân	Kg	500	
3	Kali clorua	Kg	170	
4	Vôi	Kg	1.000	
5	Màng phủ nông nghiệp	Cuộn	15	
6 (Chọn 1 trong 2 loại phân hữu cơ)	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	
	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	10.000	
7	Thuốc BVTV	Kg/lít	18	
a	Thuốc BVTV sinh học		11	
b	Thuốc BVTV hóa học		7	
8	Cây chà làm giàn	Cây	5.000	
9	Lưới	Kg	120	
10	Kẽm	Kg	150	
II	**Hệ thống tưới nhỏ giọt hoặc phun tia (Áp dụng cho 1000 m^2)**			
1	Ống cấp 1 Ø60 mm	m	200	
2	Dây nhỏ giọt hoặc phun tia Ø34mm	m	14.300	
3	Khóa Ø34 mm	Cái	286	
4	Roăng cao suØ34 mm	Cái	286	
5	Cổ dê Ø34 mm	Cái	286	
6	Bộ bít Ø34 mm răng trong hoặc răng ngoài	Cái	286	
7	Nối T Ø21 mm	Cái	1	
8	Keo dán	Kg	5	
9	Bồn ngâm phân1 m^3	Cái	1	
10	Bồn hòa phân 1m^3	Cái	1	
11	Bộ hút phân	Cái	1	
12	Bộ máy bơm	Cái	1	
-	Máy bơm 3HP	Cái	1	

	Q12M3/H, H 30M			
-	Lọc đĩa 2"	Cái	1	
-	Lupbe 60 LD	Cái	2	
-	Ống gân cổ trâu Ø60	m	5	
-	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	Cái	2	
-	Ren trong Ø60	Cái	4	
-	Ren ngoài Ø60	Cái	4	
-	Khóa Ø60	Cái	3	
-	Keo non	Cuộn	4	
-	Cổ dê Ø60	Cái	2	

3. Khổ qua (định mức tính cho 01 ha)

Khoảng cách trồng: 0,8 m x 2 m. Mật độ: 7.000 cây/ha (giống F1).

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
I	**Giống**	Kg	1,5	Giống lai F1
II	**Vật tư**			
1	Urê	Kg	300	
2	Super lân	Kg	340	
3	Kali clorua	Kg	120	
4	Vôi	Kg	1.000	
5	Màng phủ nông nghiệp	Cuộn	15	
6 (Chọn 1 trong 2 loại phân hữu cơ)	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	
	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	10.000	
7	Thuốc BVTV	Kg/lít	18	
a	Thuốc BVTV sinh học		11	
b	Thuốc BVTV hóa học		7	
8	Cây chà làm giàn	Cây	5.000	
9	Lưới	Kg	120	
10	Kẽm	Kg	150	
II	**Hệ thống tưới nhỏ giọt hoặc phun tia (Áp dụng cho 1000 m^2)**			
1	Ống cấp 1 Ø60 mm	m	200	
2	Dây nhỏ giọt hoặc phun tia Ø34mm	m	8.400	
3	Khóa Ø34 mm	Cái	168	
4	Roăng cao suØ34 mm	Cái	168	
5	Cổ dê Ø34 mm	Cái	168	
6	Bộ bít Ø34 mm răng trong hoặc răng ngoài	Cái	168	
7	Nối T Ø21 mm	Cái	1	
8	Keo dán	Kg	5	
9	Bồn ngâm phân1 m^3	Cái	1	
10	Bồn hòa phân 1m^3	Cái	1	

11	Bộ hút phân	Cái	1	
12	Bộ máy bơm	Cái	1	
-	Máy bơm 3HP Q12M3/H, H 30M	Cái	1	
-	Lọc đĩa 2"	Cái	1	
-	Lupbe 60 LD	Cái	2	
-	Ống gân cổ trâu Ø60	m	5	
-	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	Cái	2	
-	Ren trong Ø60	Cái	4	
-	Ren ngoài Ø60	Cái	4	
-	Khóa Ø60	Cái	3	
-	Keo non	Cuộn	4	
-	Cổ dê Ø60	Cái	2	

4. Bầu (định mức tính cho 01 ha)

Khoảng cách trồng: 0,5 m x 0,9 m. Mật độ: 4.000 cây/ha.

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
I	**Giống**	Gói	80	Hạt giống F_1 100 hạt/gói, 80 gói/sào
II	**Vật tư**			
1	Urê	Kg	320	
2	Super lân	Kg	450	
3	Kali clorua	Kg	170	
4	Vôi	Kg	1.000	
5	Màng phủ nông nghiệp	Cuộn	15	
6 (Chọn 1 trong 2 loại phân hữu cơ)	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	
	Phân hữu cơ hoai mục	kg	10.000	
7	Thuốc BVTV	Kg/lít	18	
a	Thuốc BVTV sinh học	Kg/lít	11	
b	Thuốc BVTV hóa học	Kg/lít	7	
8	Chà cắm	cây	5.000	
9	Kẽm	Kg	150	
10	Lưới cước	Kg	120	
II	**Hệ thống tưới nhỏ giọt (Áp dụng cho 1000 m^2)**			
1	Ống PVC Ø21 mm	m	250	
2	Dây nhỏ giọt dẹp Ø16 mm	m	14.000	
3	Khóa Ø21 mm	Cái	1	
4	Nối giảm Ø34mm ->21 mm	Cái	1	
5	Roăng cao su	Cái	350	
6	Khởi thủy dạng dẹt	Cái	350	
7	Bít Ø16 mm	Cái	350	
8	Bít Ø21 mm	Cái	2	

9	Nối T Ø21 mm	Cái	1	
10	Keo dán	Kg	5	
11	Bồn ngâm phân	Cái	1	
12	Bồn hòa phân	Cái	1	
-	Bộ hút phân	Cái	1	
-	Máy bơm	Cái	1	
-	Lọc đĩa 2"	Cái	1	
-	Lupbe 60 LD	Cái	2	
-	Ống gân cổ trâu	m	5	
-	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	Cái	2	
-	Ren trong	Cái	4	
-	Ren ngoài	Cái	2	
-	Khóa	Cái	3	
-	Keo non	Cuộn	4	

5. Bí xanh (định mức tính cho 01 ha)

Khoảng cách trồng: 0,5 m x 0,9 m. Mật độ: 4.000 cây/ha.

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
I	**Giống**	Gói	80	Hạt giống F_1 100 hạt/gói, 80 gói/sào
II	**Vật tư**			
1	Urê	Kg	320	
2	Super lân	Kg	450	
3	Kali clorua	Kg	170	
4	Vôi	Kg	1.000	
5	Màng phủ nông nghiệp	Cuộn	15	
6 (Chọn 1 trong 2 loại phân hữu cơ)	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	
	Phân hữu cơ hoai mục	kg	10.000	
7	Thuốc BVTV	Kg/lít	18	
a	Thuốc BVTV sinh học	Kg/lít	11	
b	Thuốc BVTV hóa học	Kg/lít	7	
8	Chà cắm	cây	5.000	
9	Kẽm	Kg	150	
10	Lưới cước	Kg	120	
II	**Hệ thống tưới nhỏ giọt (Áp dụng cho 1000 m^2)**			
1	Ống PVC Ø21 mm	m	250	
2	Dây nhỏ giọt dẹp Ø16 mm	m	14.000	
3	Khóa Ø21 mm	Cái	1	
4	Nối giảm Ø34mm ->21 mm	Cái	1	
5	Roăng cao su	Cái	350	
6	Khởi thủy dạng dẹt	Cái	350	
7	Bít Ø16 mm	Cái	350	

8	Bít Ø21 mm	Cái	2	
9	Nối T Ø21 mm	Cái	1	
10	Keo dán	Kg	5	
11	Bồn ngâm phân	Cái	1	
12	Bồn hòa phân	Cái	1	
-	Bộ hút phân	Cái	1	
-	Máy bơm	Cái	1	
-	Lọc đĩa 2"	Cái	1	
-	Lupbe 60 LD	Cái	2	
-	Ống gân cổ trâu	m	5	
-	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	Cái	2	
-	Ren trong	Cái	4	
-	Ren ngoài	Cái	2	
-	Khóa	Cái	3	
-	Keo non	Cuộn	4	

6. Bí đỏ (định mức tính cho 01 ha)

Khoảng cách trồng: 0,5 m x 0,9 m. Mật độ: 4.000 cây/ha.

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
I	**Giống**	Kg	1,3	Hạt giống F_1
II	**Vật tư**			
1	Urê	Kg	320	
2	Super lân	Kg	450	
3	Kali clorua	Kg	170	
4	Vôi	Kg	1.000	
5	Màng phủ nông nghiệp	Cuộn	15	
6 (Chọn 1 trong 2 loại phân hữu cơ)	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	
	Phân hữu cơ hoai mục	kg	10.000	
7	Thuốc BVTV	Kg/lít	18	
a	Thuốc BVTV sinh học	Kg/lít	11	
b	Thuốc BVTV hóa học	Kg/lít	7	
8	Chà cắm	cây	5.000	
9	Kẽm	Kg	150	
10	Lưới cước	Kg	120	
II	**Hệ thống tưới nhỏ giọt (Áp dụng cho 1000 m^2)**			
1	Ống PVC Ø21 mm	m	250	
2	Dây nhỏ giọt dẹp Ø16 mm	m	14.000	
3	Khóa Ø21 mm	Cái	1	
4	Nối giảm Ø34mm ->21 mm	Cái	1	
5	Roăng cao su	Cái	350	
6	Khởi thủy dạng dẹt	Cái	350	
7	Bít Ø16 mm	Cái	350	
8	Bít Ø21 mm	Cái	2	
9	Nối T Ø21 mm	Cái	1	

10	Keo dán	Kg	5	
11	Bồn ngâm phân	Cái	1	
12	Bồn hòa phân	Cái	1	
-	Bộ hút phân	Cái	1	
-	Máy bơm	Cái	1	
-	Lọc đĩa 2"	Cái	1	
-	Lupbe 60 LD	Cái	2	
-	Ống gân cổ trâu	m	5	
-	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	Cái	2	
-	Ren trong	Cái	4	
-	Ren ngoài	Cái	2	
-	Khóa	Cái	3	
-	Keo non	Cuộn	4	

7. Ớt (định mức tính cho 01 ha)

Khoảng cách trồng: 70 cm x 30 cm. Mật độ: 47.000 cây/ha.

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
I	**Giống**	Kg	0,6	Hạt giống F_1
II	**Vật tư**			
1	Urê	Kg	200	
2	Super lân	Kg	340	
3	Kali clorua	Kg	120	
4	Vôi	Kg	1.000	
5	Màng phủ nông nghiệp	Cuộn	15	
6 (Chọn 1 trong 2 loại phân hữu cơ)	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	600	
	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	10.000	
7	Thuốc BVTV	Kg/lít	18	
a	Thuốc BVTV sinh học		11	
b	Thuốc BVTV hóa học		7	
II	**Hệ thống tưới nhỏ giọt (Áp dụng cho 1000 m^2)**			
1	Ống cấp 1: Ø60 mm	m	200	
2	Ống cấp 2: Ø27 mm	m	2.500	
3	Ống cấp 3: Ø21 mm	m	625	
4	Bít Ø60 mm	Cái	1	
5	Co Ø60 mm	Cái	1	
6	T Ø60 → Ø27 mm	Cái	50	
7	T Ø27 → Ø21 mm	Cái	625	
8	Béc phun	Cái	625	
9	Khóa Ø27 mm	Cái	50	
10	Bộ bít Ø27 mm răng trong hoặc răng ngoài	Cái	50	
11	Keo dán	kg	3	
12	Bộ máy bơm			
	Máy bơm 3HP Q12M3/H, H	Cái	1	

	30M			
	Lọc đĩa 2"	Cái	1	
	Lupbe 60 LD	Cái	2	
	Ống gân cổ trâu Ø60	m	5	
	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	Cái	2	
	Ren trong Ø60	Cái	4	
	Ren ngoài Ø60	Cái	4	
	Khóa Ø60	Cái	3	
	Keo non	Cuộn	4	
	Cổ dê Ø60	Cái	2	

8. Đậu rau (định mức tính cho 01 ha)

Khoảng cách trồng: 10 cm x 30 cm. Mật độ: 350.000 cây/ha.

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
I	**Giống**	Kg	0,6	Hạt giống F_1
II	**Vật tư**			
1	Urê	Kg	200	
2	Super lân	Kg	350	
3	Kali clorua	Kg	100	
4 (Chọn 1 trong 2 loại phân hữu cơ)	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	
	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	10.000	
5	Vôi	Kg	1.000	
6	Thuốc BVTV	Kg/lít	18	
a	Thuốc BVTV sinh học		11	
b	Thuốc BVTV hóa học		7	
7	Cây chà làm giàn	Cây	5.000	
8	Lưới	Kg	120	
9	Kẽm	Kg	150	
10	Màng phủ nông nghiệp	Cuộn	15	
II	**Hệ thống tưới nhỏ giọt (Áp dụng cho 1000 m^2)**			
1	Ống cấp 1: Ø60 mm	m	200	
2	Ống cấp 2: Ø27 mm	m	2.500	
3	Ống cấp 3: Ø21 mm	m	625	
4	Bít Ø60 mm	Cái	1	
5	Co Ø60 mm	Cái	1	
6	T Ø60 → Ø27 mm	Cái	50	
7	T Ø27 → Ø21 mm	Cái	625	
8	Béc phun	Cái	625	
9	Khóa Ø27 mm	Cái	50	
10	Bộ bít Ø27 mm răng trong hoặc răng ngoài	Cái	50	
11	Keo dán	Kg	3	
12	Bộ máy bơm			

	Máy bơm 3HP Q12M3/H, H 30M	Cái	1	
	Lọc đĩa 2"	Cái	1	
	Lupbe 60 LD	Cái	2	
	Ống gân cổ trâu Ø60	m	5	
	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	Cái	2	
	Ren trong Ø60	Cái	4	
	Ren ngoài Ø60	Cái	4	
	Khóa Ø60	Cái	3	
	Keo non	Cuộn	4	
	Cổ dê Ø60	Cái	2	
13	Bồn ngâm phân1 m^3	Cái	1	
14	Bồn hòa phân $1m^3$	Cái	1	
15	Bộ hút phân	Bộ	1	